

CTCP Điện Lực Khánh Hòa (HSX)

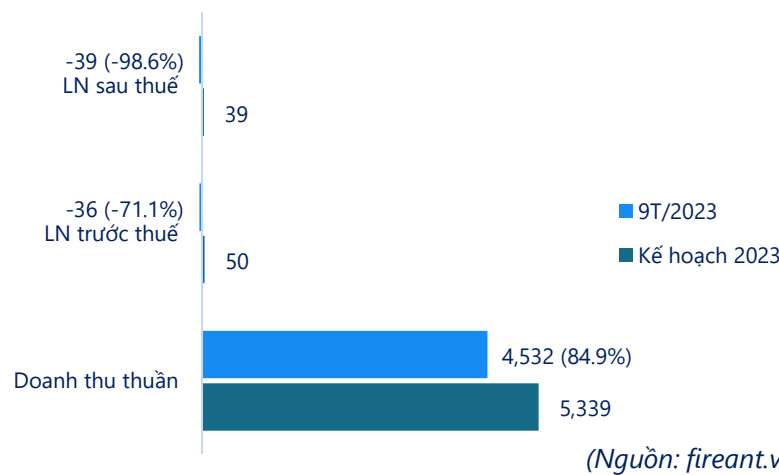
Ngành: Điện

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



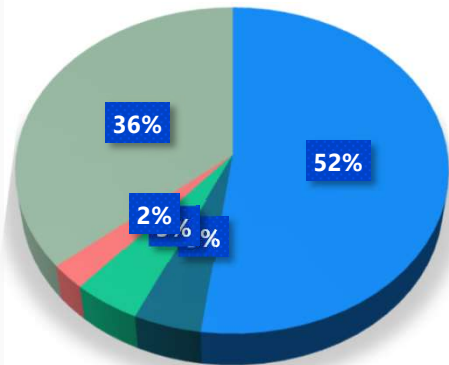
(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

| Giá | 9,240 VNĐ | | |
|--------------|-----------|---------|---------|
| (24/11/2023) | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 5.1% | -3.9% | 0.1% |

| | |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 5,973 - 11,100 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 544 |
| Số lượng CPLH (CP) | 58,905,967 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 57,845 |
| Sở hữu nước ngoài | 1.75% |
| Beta | 0.48 |

- Tổng Công ty điện lực miền Trung
- Samarang UCITS - Samarang Asian Prosperity
- American LLC
- CTCP Điện Lực Khánh Hòa
- Khác

DT thuần
Q3 2023

1,774.3
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 150.9 | +9.3%
Cùng kỳ: ↗ 287.1 | +19.3%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

4,532.3
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 653.3 | +16.8%

LN thuần
Q3 2023

-48.7
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 100.0 | -194.7%
Cùng kỳ: ↘ 183.2 | -136.2%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

-40.3
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 45.5 | -874.9%

LNTT
Q3 2023

-46.3
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 100.0 | -194.7%
Cùng kỳ: ↘ 182.0 | -134.1%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

-35.7
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 45.6 | -459.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KHP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

| KẾT QUẢ KINH DOANH | Q3 2023 | Q3 2022 | Thay đổi | 9T/2023 | 9T/2022 | Thay đổi |
|-------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Doanh thu thuần | 1,774.3 | 1,487.2 | 19.3% | 4,532.3 | 3,879.0 | 16.8% |
| Giá vốn hàng bán | 1,775.5 | 1,316.7 | 34.9% | 4,425.8 | 3,742.1 | 18.3% |
| Lợi nhuận gộp | - 1.2 | 170.5 | -100.7% | 106.4 | 136.9 | -22.3% |
| Doanh thu HĐTC | 10.0 | 10.5 | -5.2% | 26.7 | 24.8 | 7.5% |
| Chi phí tài chính | 14.7 | 14.2 | 3.8% | 55.0 | 46.0 | 19.5% |
| Chi phí lãi vay | 14.7 | 14.1 | 4.4% | 54.9 | 46.0 | 19.4% |
| Chi phí bán hàng | 19.0 | 14.6 | 30.2% | 50.6 | 46.6 | 8.6% |
| Chi phí QLDN | 23.7 | 17.8 | 33.3% | 67.8 | 63.9 | 6.0% |
| LN thuần từ HĐKD | - 48.7 | 134.5 | -136.2% | 40.3 | 5.2 | -874.9% |
| LN khác | 2.4 | 1.1 | 108.0% | 4.6 | 4.7 | -3.2% |
| LN trước thuế | - 46.3 | 135.7 | -134.1% | 35.7 | 9.9 | -459.4% |
| Thuế TNDN | - 0.9 | 1.9 | -147.1% | 2.9 | 1.9 | 56.6% |
| Lợi nhuận sau thuế | - 45.4 | 133.8 | -134.0% | 38.6 | 8.1 | -579.4% |
| LNST của CĐ công ty mẹ | - 45.4 | 133.8 | -134.0% | 38.6 | 8.1 | -579.4% |

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Lưu chuyển tiền tệ | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 199.0 | 72.7 | - 19.4 | - 48.0 | 112.7 | 53.6 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | - 109.4 | - 161.8 | 156.4 | - 39.6 | - 53.7 | - 111.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | - 110.2 | 55.2 | 24.6 | - 60.0 | 13.3 | 102.6 |
| Lưu chuyển tiền thuần | - 20.6 | - 33.9 | 161.6 | - 147.5 | 72.2 | 44.8 |

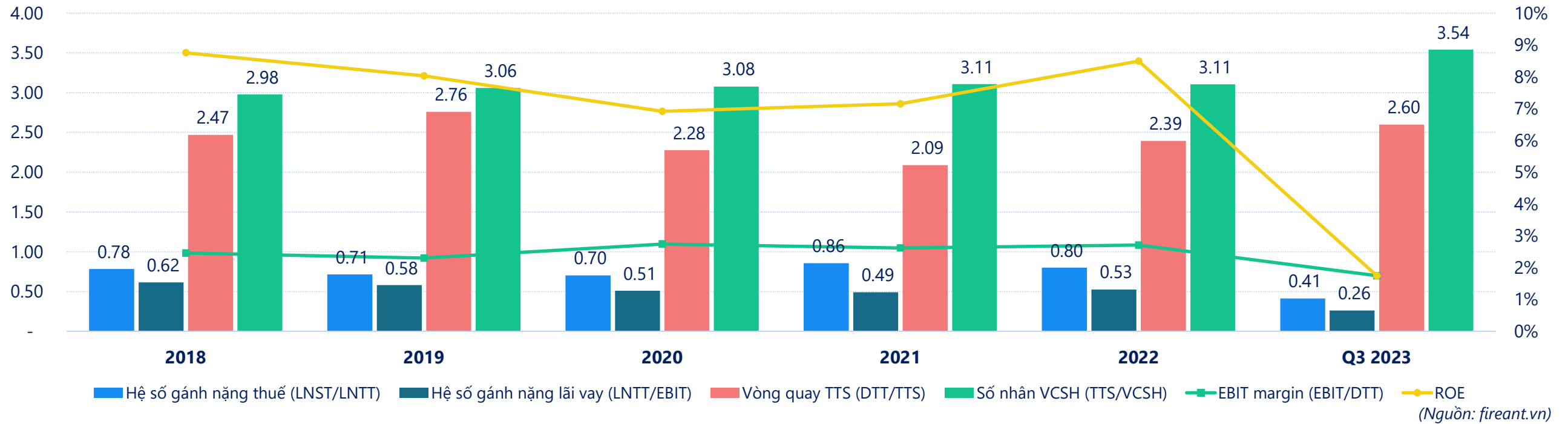
(Nguồn: fireant.vn)

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN | Tại ngày 30/9/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi | % / TTS |
|------------------------------|--------------------|---------------------|---------------|---------------|
| Tài sản ngắn hạn | 943.0 | 800.3 | 17.8% | 41.5% |
| Tiền và tương đương tiền | 206.6 | 237.1 | -12.9% | 9.1% |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | 448.0 | 344.1 | 30.2% | 19.7% |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 194.4 | 139.4 | 39.4% | 8.6% |
| Hàng tồn kho | 80.8 | 73.0 | 10.7% | 3.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 13.2 | 6.8 | 95.6% | 0.6% |
| Tài sản dài hạn | 1,328.9 | 1,370.4 | -3.0% | 58.5% |
| Các khoản phải thu dài hạn | 1.3 | 0.5 | 167.2% | 0.1% |
| Tài sản cố định | 1,182.9 | 1,261.7 | -6.2% | 52.1% |
| Bất động sản đầu tư | - | - | - | 0.0% |
| Tài sản dở dang dài hạn | 44.8 | 8.9 | 405.6% | 2.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 30.4 | 30.4 | 0.0% | 1.3% |
| Tài sản dài hạn khác | 69.4 | 68.9 | 0.8% | 3.1% |
| Tổng cộng tài sản | 2,272.0 | 2,170.7 | 4.7% | 100.0% |
| Nợ phải trả | 1,665.5 | 1,461.8 | 13.9% | 73.3% |
| Nợ ngắn hạn | 827.9 | 577.5 | 43.4% | 36.4% |
| Nợ vay ngắn hạn | 286.9 | 137.5 | 108.7% | 12.6% |
| Nợ dài hạn | 837.6 | 884.3 | -5.3% | 36.9% |
| Nợ vay dài hạn | 791.8 | 841.2 | -5.9% | 34.9% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 606.4 | 709.0 | -14.5% | 26.7% |
| Vốn chủ sở hữu | 606.4 | 709.0 | -14.5% | 26.7% |

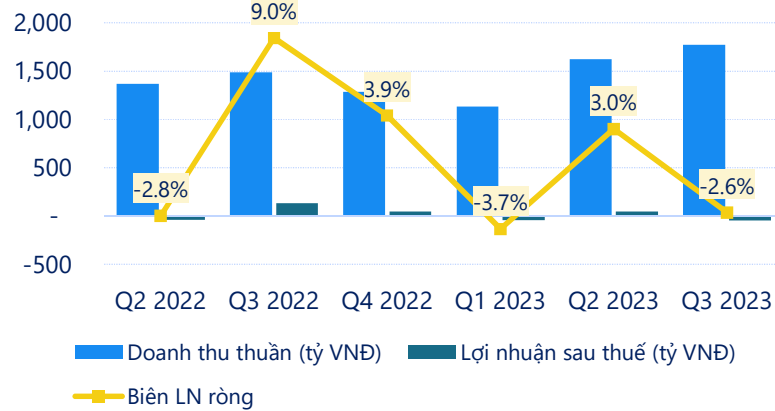
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KHP

Phân tích Dupont



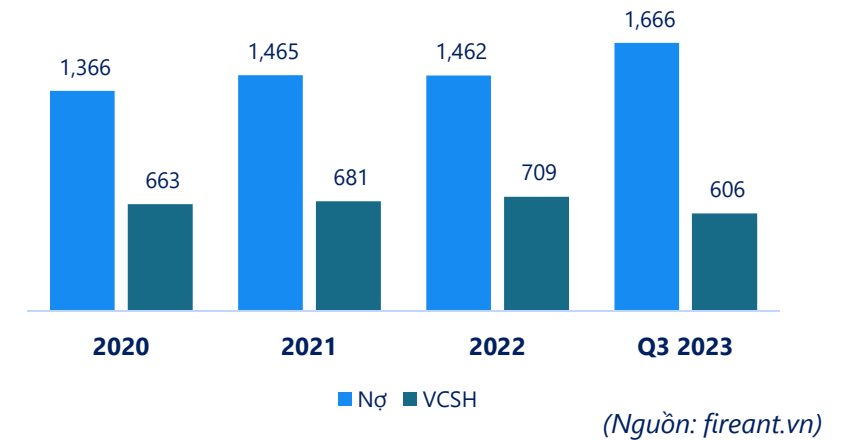
DT thuần và LN ròng



Tài sản



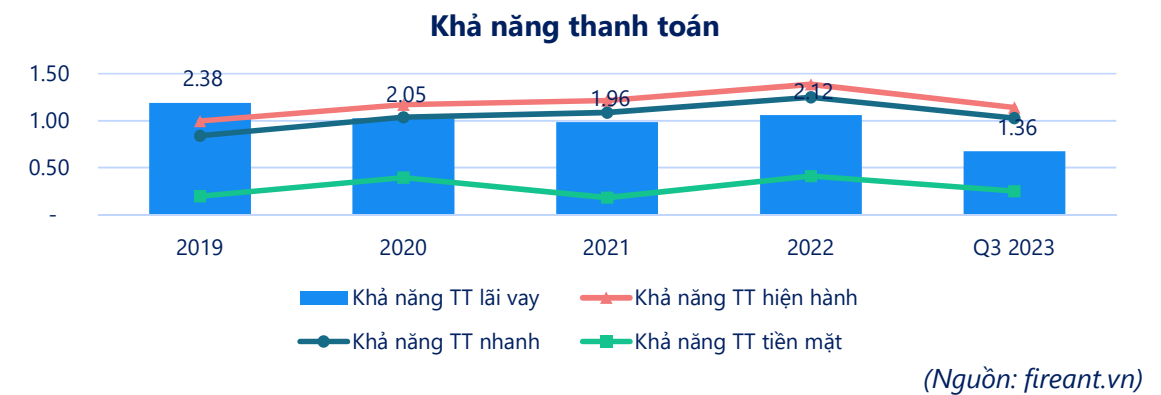
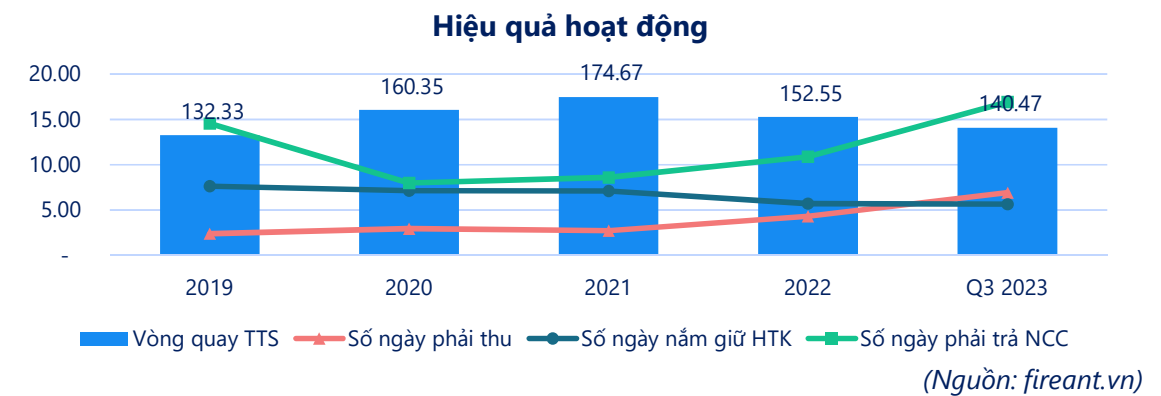
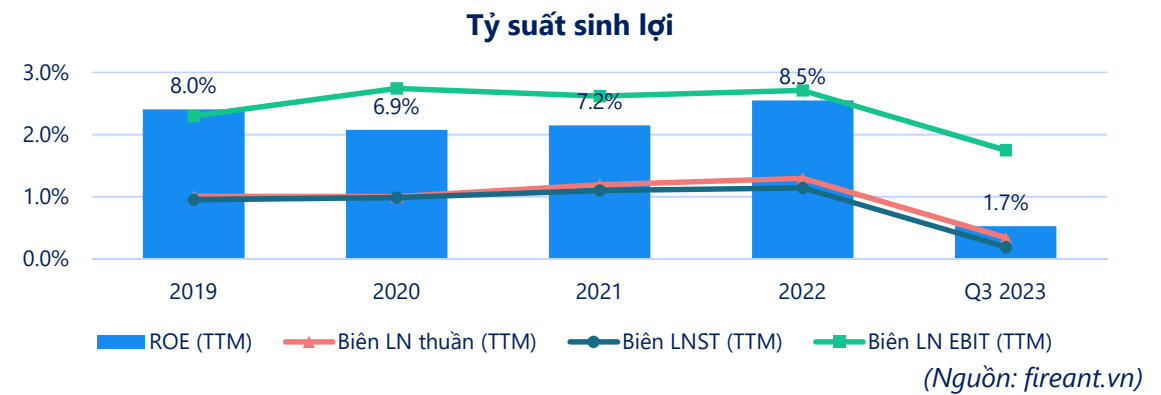
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KHP

| Chi số tài chính | | | | | | |
|------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|
| Tỷ suất sinh lợi | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| Biên LN thuần (TTM) | 1.3% | 1.0% | 1.0% | 1.2% | 1.3% | 0.3% |
| Biên LNST (TTM) | 1.2% | 1.0% | 1.0% | 1.1% | 1.1% | 0.2% |
| Biên LN EBIT (TTM) | 2.5% | 2.3% | 2.7% | 2.6% | 2.7% | 1.7% |
| ROE (TTM) | 8.8% | 8.0% | 6.9% | 7.2% | 8.5% | 1.7% |
| ROA (TTM) | 2.9% | 2.6% | 2.2% | 2.3% | 2.7% | 0.5% |
| Hiệu quả hoạt động | | | | | | |
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| Số ngày phải thu | 2.3 | 2.4 | 2.9 | 2.7 | 4.3 | 6.9 |
| Số ngày nắm giữ HTK | 10.1 | 7.6 | 7.1 | 7.1 | 5.7 | 5.7 |
| Số ngày phải trả NCC | 21.1 | 14.5 | 8.0 | 8.6 | 10.9 | 16.9 |
| Vòng quay TSCĐ | 3.9 | 4.4 | 3.7 | 3.6 | 4.1 | 4.8 |
| Vòng quay TTS | 147.8 | 132.3 | 160.4 | 174.7 | 152.6 | 140.5 |
| Thanh khoản | | | | | | |
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| Khả năng TT hiện hành | 0.9 | 1.0 | 1.2 | 1.2 | 1.4 | 1.1 |
| Khả năng TT nhanh | 0.7 | 0.8 | 1.0 | 1.1 | 1.2 | 1.0 |
| Khả năng TT tiền mặt | 0.2 | 0.2 | 0.4 | 0.2 | 0.4 | 0.2 |
| Khả năng TT lãi vay | 2.6 | 2.4 | 2.0 | 2.0 | 2.1 | 1.4 |
| Nhóm chỉ số định giá | | | | | | |
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| EPS | 1,345 | 1,275 | 805 | 836 | 1,002 | 188 |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 15,612 | 15,878 | 11,572 | 11,680 | 11,948 | 10,260 |
| P/E | 7.6 | 7.8 | 8.6 | 26.9 | 7.6 | 50.6 |
| P/B | 0.7 | 0.6 | 0.6 | 1.9 | 0.6 | 0.9 |
| P/S | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.3 | 0.1 | 0.1 |

(Nguồn: fireant.vn)



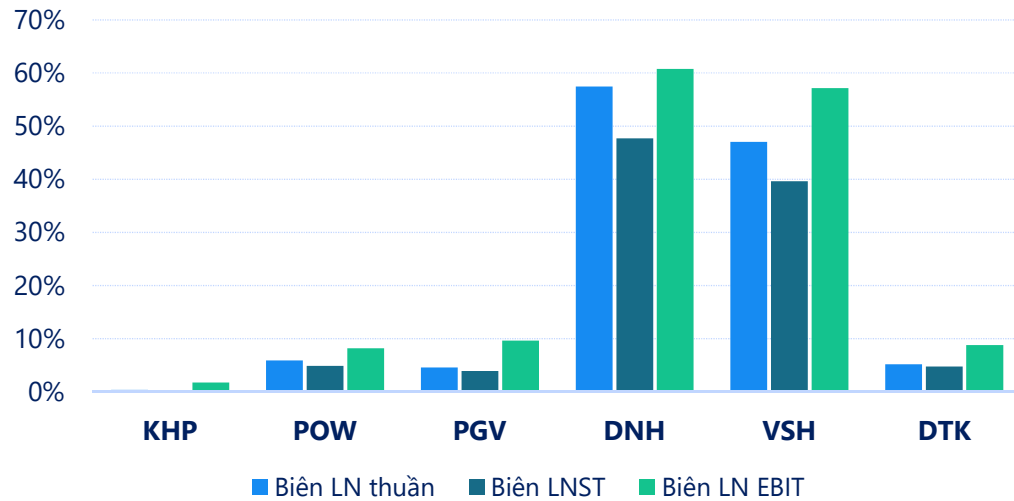
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KHP

Đơn vị: tỷ VNĐ

| | DTT 9T/2023 | Thay đổi YoY | LNST 9T/2023 | Thay đổi YoY | Biên LNST 9T/2023 | Biên LNST 9T/2022 |
|------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|
| KHP | 4,532.3 | 16.8% - | 38.6 | -579.4% | -0.9% | 0.2% |
| POW | 21,533.2 | 4.7% | 883.6 | -44.5% | 4.1% | 7.7% |
| PGV | 35,936.9 | 2.9% | 1,263.6 | -27.2% | 3.5% | 5.0% |
| DNH | 1,847 | -18.0% | 962 | -29.1% | 52.1% | 60.2% |
| VSH | 1,932 | -9.0% | 764 | -13.3% | 39.6% | 41.5% |
| DTK | 8,356 | 1.1% | 420 | -39.6% | 5.0% | 8.4% |

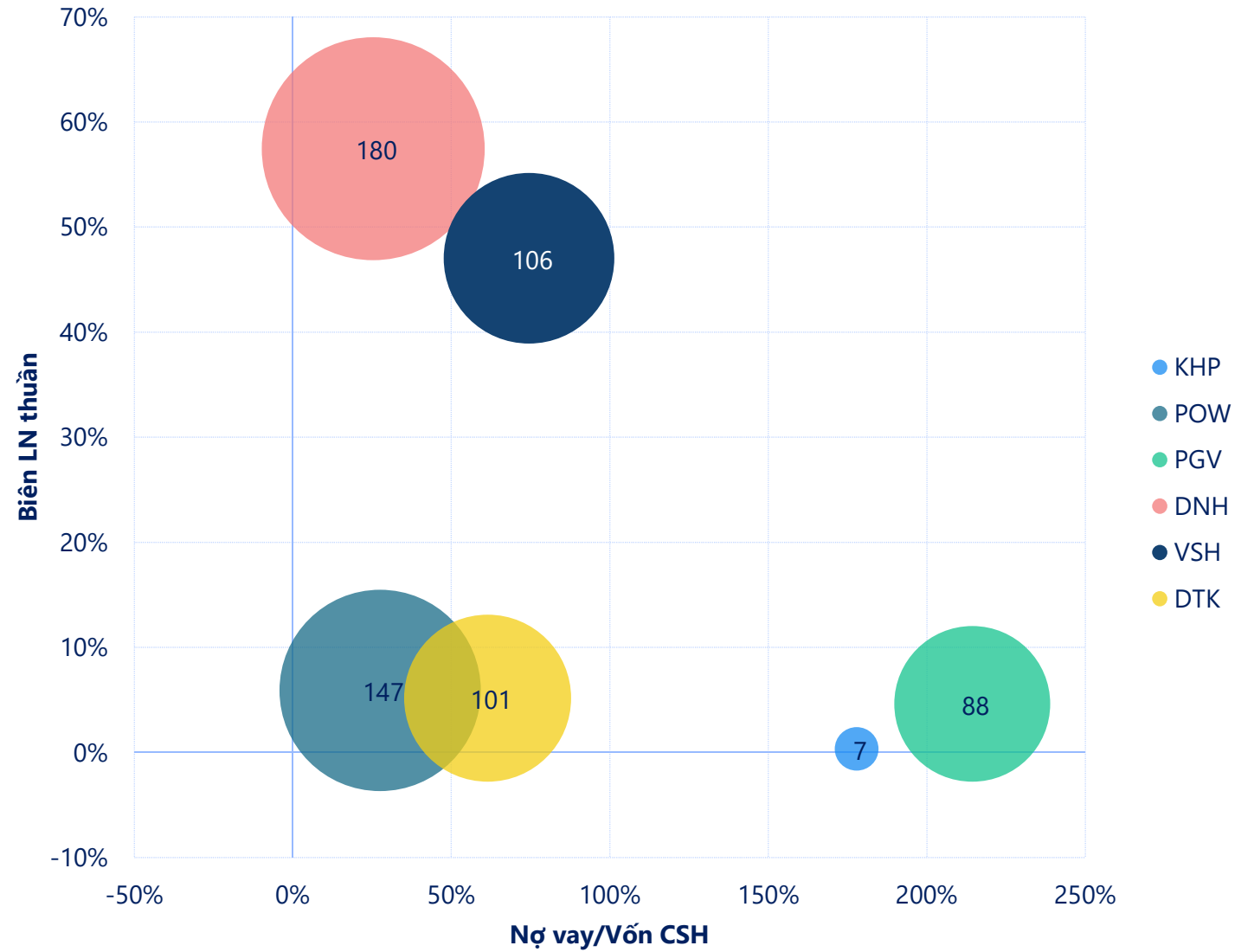
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)